SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN; 24/01/2024 08:30:31

Bộ Xây dựng
29-12-2023
09:49:00 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2023/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Quản lý, công bố giá xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP**

1. Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP là cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố được xác định trên cơ sở định mức xây dựng do cơ quan có thẩm quyền ban hành và giá các yếu tố chi phí quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này phù hợp với thời điểm xác định đơn giá xây dựng công trình. Giá các yếu tố chi phí gồm: giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công.

2. Giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng do Sở Xây dựng công bố định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và các quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này.

3. Quản lý, công bố giá vật liệu xây dựng:

a) Giá vật liệu xây dựng được công bố phải phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm công bố. Danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục vật liệu xây dựng có trên thị trường.

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn; công bố theo mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư này; gửi kết quả công bố kèm theo tệp dữ liệu điện tử (theo mẫu thống nhất) về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thời điểm công bố giá vật liệu xây dựng theo quý là trước ngày 15 tháng đầu quý sau, theo tháng là trước ngày 10 tháng sau.

4. Quản lý, công bố đơn giá nhân công xây dựng:

a) Đơn giá nhân công xây dựng được công bố trên địa bàn phải phù hợp với giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của địa phương, phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng; đã bao gồm lương, phụ cấp lương theo đặc điểm tính chất của sản xuất xây dựng và một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định. Chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và một số khoản phải trả khác.

b) Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng xác định cho thời gian làm việc quy định (8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng) theo nhóm nhân công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc thợ nhân công trong hệ thống định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

c) Danh mục nhóm, cấp bậc thợ nhân công xây dựng và phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng được quy định chi tiết tại Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

d) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan: thực hiện hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, tham khảo khung đơn giá nhân công xây dựng do Bộ Xây dựng công bố để xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn; công bố theo mẫu số 2 Phụ lục VIII Thông tư này; gửi kết quả công bố kèm theo tệp dữ liệu điện tử (theo mẫu

thống nhất) về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

đ) Thời điểm công bố đơn giá nhân công xây dựng theo năm là trước ngày 15 tháng một năm sau.

5. Quản lý, công bố giá ca máy và thiết bị thi công:

a) Giá ca máy và thiết bị thi công được công bố phải phù hợp với chủng loại, công suất, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu và đặc điểm, tính chất của từng loại máy, thiết bị. Danh mục máy và thiết bị thi công công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục máy và thiết bị thi công có trong hệ thống định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và danh mục máy và thiết bị thi công có trên thị trường.

b) Giá ca máy và thiết bị thi công được xác định cho một ca làm việc quy định (8 giờ) của máy và thiết bị thi công, phù hợp với định mức hao phí và dữ liệu cơ bản để tính giá ca máy do Bộ Xây dựng ban hành, phù hợp với danh mục máy và thiết bị thi công có trong hệ thống định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

c) Giá ca máy và thiết bị thi công gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy. Giá ca máy và thiết bị thi công không bao gồm các chi phí nêu tại điểm b khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

d) Định mức hao phí, các dữ liệu cơ bản để xác định giá ca máy và phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

đ) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan: thực hiện hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, tham khảo nguyên giá ca máy do Bộ Xây dựng công bố để xác định giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn; công bố theo mẫu số 3 Phụ lục VIII Thông tư này; gửi kết quả công bố kèm theo tệp dữ liệu điện tử (theo mẫu thống nhất) về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

e) Thời điểm công bố giá ca máy và thiết bị thi công theo năm là trước ngày 15 tháng một năm sau.

6. Các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng; doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, cho thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn; các chủ đầu tư, nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá các yếu tố chi phí phục vụ Sở Xây dựng công bố giá theo khoản 2 Điều này.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"Điều 9. Xác định giá xây dựng công trình

1. Giá xây dựng công trình gồm đơn giá xây dựng chi tiết và giá xây dựng tổng hợp. Giá xây dựng công trình xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Chủ đầu tư sử dụng hệ thống giá xây dựng công trình quy định tại khoản 1, 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Thông tư này làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trường hợp tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo đơn giá xây dựng chi tiết, hoặc giá xây dựng tổng hợp trên cơ sở định mức xây dựng, thì giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xác định theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này.

3. Giá vật liệu xây dựng:

a) Giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình.

b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

c) Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

d) Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

đ) Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này.

e) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư này.

4. Đơn giá nhân công xây dựng

a) Đơn giá nhân công xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình.

b) Trường hợp đơn giá nhân công xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố không phù hợp với đặc thù của công tác, công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng theo phương pháp quy định tại Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình để quyết định áp dụng khi xác định giá xây dựng công trình. Trong quá trình xác định đơn giá nhân công xây dựng, Sở xây dựng thực hiện hướng dẫn về tính đúng đắn, sự phù hợp của căn cứ, phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng khi chủ đầu tư có yêu cầu.

c) Chủ đầu tư gửi hồ sơ kết quả xác định đơn giá nhân công xây dựng tại điểm b khoản này về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý; hồ sơ kết quả xác định đơn giá nhân công xây dựng gửi về Sở Xây dựng phải thể hiện được căn cứ, phương pháp, kết quả xác định đơn giá nhân công xây dựng, các biểu mẫu (nếu có) theo phương pháp quy định; hàng năm Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng.

5. Giá ca máy và thiết bị thi công:

a) Giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình.

b) Trường hợp giá ca máy và thiết bị thi công chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Thông tư hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình để quyết định áp dụng khi xác định giá xây dựng công trình. Trong quá trình xác định giá ca máy và thiết bị thi công, Sở Xây dựng thực hiện hướng dẫn về tính đúng đắn, sự phù hợp của căn cứ, phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công khi chủ đầu tư có yêu cầu.

c) Chủ đầu tư gửi hồ sơ kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công tại điểm b khoản này về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý; hồ sơ kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công gửi về Sở Xây dựng phải thể hiện được căn cứ, phương pháp, kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công, các biểu mẫu (nếu có) theo phương pháp quy định; hàng năm Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng.

6. Đối với công trình được xây dựng trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, chủ đầu tư tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo quy

định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP đảm bảo thuận lợi trong xác định chi phí, tiết kiệm và hiệu quả dự án, phù hợp với khả năng cung ứng các nguồn lực theo kế hoạch thực hiện."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về VBQPPL; Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ XD: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, PC, KTXD (3b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Bùi Hồng Minh

PHỤ LỤC

Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD

(Kèm theo Thông tư số 14 /2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Sửa đổi, bổ sung mục 2.1 Mục 1 Phụ lục II như sau:

"2.1. Chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được xác định theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^{n} Q_i \times M_i \qquad (2.3)$$

Trong đó:

- Q_i: khối lượng hoặc số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i (i = 1÷n) cần mua;

- M_i: giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ i (i =1÷n), được xác định theo công thức:

$$M_i = G_g + C_{lk} + C_{bq} + T \qquad (2.4)$$

Trong đó:

- G_g: giá thiết bị ở nơi mua hay giá tính đến cảng Việt Nam và các phí bảo hiểm, thuế nhập khẩu,... theo quy định của pháp luật (đối với thiết bị nhập khẩu) đã bao gồm chi phí thiết kế và giám sát chế tạo thiết bị;

- C_{lk}: chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu Container một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại cảng Việt Nam đối với thiết bị nhập khẩu;

- C_{bq}: chi phí bảo quản, bảo dưỡng một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại hiện trường;

- T: các loại thuế và phí có liên quan.

2.1.1. Để có căn cứ xác định giá thiết bị (G_{MS}, M_i) tại công thức (2.4), chủ đầu tư xem xét thực hiện những nội dung sau:

a) Xem xét, chấp thuận về tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật, xuất xứ, mức độ hiện đại dự kiến của thiết bị và các yêu cầu khác có liên quan phù hợp với nhu cầu đầu tư nêu tại Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...; khả năng cung ứng về tiến độ, khối lượng cung cấp và các điều kiện cụ thể của dự án, công trình.

b) Tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đối với giá thiết bị đặc thù thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý (trong trường hợp cần thiết).

c) Thuê đơn vị đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện thẩm định giá (trong trường hợp cần thiết).

d) Lựa chọn giá thiết bị (G_{MS}, Mi) theo nguyên tắc lựa chọn giá thấp nhất đáp ứng các yêu cầu tại điểm a mục này trên cơ sở các nguồn thông tin về giá thiết bị nêu tại mục 2.1.2 Mục 1 Phụ lục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.

2.1.2. Các nguồn thông tin về giá thiết bị:

- Thông tin về giá thiết bị trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá thiết bị cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, thông số kỹ thuật, xuất xứ, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của thiết bị tương tự về công suất, công nghệ và xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá thiết bị là thông tin về giá thiết bị trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá thiết bị trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá thiết bị trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá theo ý kiến của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đối với giá thiết bị đặc thù (nếu có).

- Thông tin về giá của thiết bị trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá thiết bị là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá thiết bị trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có)."

2. Sửa đổi, bổ sung mục 2.1.1 Mục 4 Phụ lục II như sau:

"2.1.1. Phương pháp bù trừ trực tiếp

a) Xác định chi phí vật liệu tăng/giảm (VL)

Phần chi phí vật liệu tăng/giảm (VL) được xác định bằng tổng chi phí tăng/giảm của từng loại vật liệu thứ j (VL_j) theo công thức sau:

$$VL = \sum_{j=1}^{m} VL_j \qquad (2.26)$$

Chi phí tăng/giảm loại vật liệu thứ j được xác định theo công thức sau:

$$VL_j = \sum_{i=1}^{n} Q_{ji}^{VL} \times CL_j^{VL} \qquad (2.27)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{VL}: lượng hao phí vật liệu thứ j của công tác xây dựng thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh (i=1÷n);

- CL_j^{VL}: giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá vật liệu xây dựng trong dự toán được duyệt.

Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm điều chỉnh được xác định phù hợp với thời điểm điều chỉnh và các quy định tại các điểm a, b, c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này.

b) Xác định chi phí nhân công tăng/giảm (NC)

Chi phí nhân công tăng/giảm được xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^{n} Q_i^{NC} \times CL_i^{NC} \qquad (2.28)$$

Trong đó:

- Q_i^{NC}: lượng hao phí nhân công của công tác thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh (i=1÷n);

- CL_i^{NC}: giá trị chênh lệch đơn giá nhân công của công tác thứ i tại thời điểm điều chỉnh so với đơn giá nhân công trong dự toán được duyệt (i=1÷n).

Đơn giá nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với quy định hiện hành.

c) Xác định chi phí máy thi công tăng/giảm (MTC)

Chi phí máy thi công tăng/giảm (MTC) được xác định bằng tổng chi phí tăng/giảm của từng loại máy thi công thứ j (MTC_j) theo công thức sau:

$$MTC = \sum_{j=1}^{m} MTC_j \qquad (2.29)$$

Chi phí tăng/giảm của máy thi công thứ j được xác định theo công thức sau:

$$MTC_j = \sum_{i=1}^{n} Q_{ji}^{MTC} \times CL_j^{MTC} \qquad (2.30)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{MTC}: lượng hao phí máy thi công thứ j của công tác xây dựng thứ i trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh (i=1÷n);

- CL_j^{MTC}: giá trị chênh lệch giá ca máy thi công thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá ca máy thi công trong dự toán được duyệt (i=1÷n).

Giá ca máy thi công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với quy định hiện hành.

Phần chi phí xây dựng tăng/giảm được tổng hợp theo Bảng 2.10 Phụ lục này."

3. Sửa đổi, bổ sung mục 1.2.1.1 Phụ lục IV như sau:

"1.2.1.1. Chi phí vật liệu được xác định theo công thức

$$VL = \sum_{i=1}^{n} (V_i \times G_i^{vl}) \times (1 + K^{vl}) \qquad (4.1)$$

Trong đó:

- V_i: lượng hao phí vật liệu chủ yếu thứ i (i=1÷n) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán;

- G_i^{vl}: giá của một đơn vị vật liệu thứ i (i=1÷n) được xác định đảm bảo nguyên tắc:

+ Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;

+ Phù hợp với nhu cầu, kế hoạch dự kiến sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp; thời điểm lập, mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục này.

- K^{vl}: hệ số tính chi phí vật liệu khác (nếu có) so với tổng chi phí vật liệu chủ yếu xác định trong định mức dự toán.

a) Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng:

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường) nêu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...

- Yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu nhập khẩu (nếu có)).

- Khả năng cung ứng vật liệu liên quan đến cự ly vận chuyển, tiến độ, khối lượng cung cấp, điều kiện thương mại.

- Các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình.

b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn,

quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có)."

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả."

4. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục VIII như sau:

4.1. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01 như sau:

Mẫu số 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG/QUÝ ..... NĂM ..... TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ .....

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *		
											Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]

Ghi chú:

- Tải tệp dữ liệu điện tử mẫu (định dạng Microsoft Excel) từ địa chỉ: https://dmdgxd.cuckinhtexd.gov.vn/main/home, mục "Hồ sơ tài liệu" để nhập dữ liệu công bố giá và chuyển đổi vào hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng;
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;

- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:

+ "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;

+ Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;

+ Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

4.2. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 02 như sau:

Mẫu số 02

CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM ..... TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ .....

Stt	Tên nhân công *	Nhóm	Cấp bậc *	Hệ số cấp bậc *	Đơn vị tính *	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng) *		
						Khu vực...	Khu vực...	Khu vực...
						Vùng...	Vùng...	Vùng...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]

Ghi chú:

- Tải tệp dữ liệu điện tử mẫu (định dạng Microsoft Excel) từ địa chỉ: https://dmdgxd.cuckinhtexd.gov.vn/main/home, mục "Hồ sơ tài liệu" để thuận tiện nhập dữ liệu công bố đơn giá nhân công xây dựng và chuyển đổi vào hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng;
- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [7] [8] [9] Khu vực, vùng:
  + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính theo vùng;
  + Việc phân chia vùng/ khu vực để công bố đơn giá nhân công theo đặc điểm của địa phương phù hợp với quy định phân vùng của Chính phủ.

5. Bổ sung Phụ lục XI như sau:

Phụ lục XI

Mục 1
Ví dụ về điền thông tin Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục VIII

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ...

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *		
											Thành phố ...	Huyện...	Huyện...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Ø 6 - Ø8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Tháng 1/2023	...	...	...
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...			
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Stt	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *		
											Thành phố ...	Huyện...	Huyện...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		...	...	...
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC – 0,6/1 kV(ruột đồng) - TC AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		...	...	...
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Stt	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *		
											Thành phố ...	Huyện...	Huyện...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60);	m^2		(Khung V40x4 0; song F14 rỗng) ; (Khung 40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung3 0x 60);		Việt Nam	Cổng sắt đẩy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện… Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khóa).	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt.		...	...	...
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Mục 2

Ví dụ về điền thông tin Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục VIII

CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ...

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng(đồng)		
						Khu vực 2 (Thành phố ..., thị xã..., huyện...)	Khu vực 3 (Các huyện: ...,...,...)	...
						Vùng II	Vùng III	...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	**Nhóm nhân công xây dựng**							
1	**Nhóm I**							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	...	...	
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	...	...	
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	...	...	
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	...	...	
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	...	...	
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	...	...	
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	...	...	
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	II	7,0/7	2,71	công	...	...	
2	**Nhóm II**					...	...	
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	...	...	
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	...	...	

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng(đồng)		
						Khu vực 2 (Thành phố ..., thị xã..., huyện...)	Khu vực 3 (Các huyện: ...,...,...)	...
						Vùng II	Vùng III	...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	...	...	
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	...	...	
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	...	...	
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	...	...	
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	...	...	
3	**Nhóm III**							
	...	III	...	...	...	...	...	
4	**Nhóm IV**							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công .../7 nhóm IV	IV	...	...	...	...	...	
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe .../4 nhóm IV	IV	...	...	...	...	...	
II	**Nhóm nhân công khác**							
2.1	**Vận hành tàu, thuyền**							
2.1.1	**Thuyền trưởng, thuyền phó**							
	...	...	...	...	...	...	...	

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng(đồng)		
						Khu vực 2 (Thành phố ..., thị xã..., huyện...)	Khu vực 3 (Các huyện: ...,...,...)	...
						Vùng II	Vùng III	...
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
2.1.2	**Thủy thủ, thợ máy**							
	...	...	...	...	...	...	...	
2.1.3	**Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông**							
	...	...	...	...	...	...	...	
2.1.4	**Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển**							
	...	...	...	...	...	...	...	
2.2	**Thợ lặn**							
	...	...	...	...	...	...	...	
2.3	**Kỹ sư**							
	...	...	...	...	...	...	...	
2.4	**Nghệ nhân**							
	...	...	...	...	...	...	...	